



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 47/2018/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

(V/v: Công bố thông tin BCTC riêng Công ty CP SCI
Quý I năm 2018.)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495 Fax:(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/04/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165,689,793,388	210,697,815,312
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,351,314,880	9,194,884,940
111	1. Tiền		3,351,314,880	9,194,884,940
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27,238,431,414	83,735,584,192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		34,727,653,883	89,094,323,061
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(7,489,222,469)	(5,358,738,869)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131,062,862,522	113,784,468,769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93,332,814,260	85,166,299,203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5,996,519,147	5,001,484,423
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	14,000,000,000	14,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	35,893,709,065	27,776,865,093
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(18,160,179,950)	(18,160,179,950)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	3,591,239,121	3,591,239,121
141	1. Hàng tồn kho		3,591,239,121	3,591,239,121
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		445,945,451	391,638,290
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	214,352,470	84,052,067
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		231,592,981	307,586,223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		452,942,000,811	412,428,091,466
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220,000,000	220,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	220,000,000	220,000,000
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		11,771,007,063	12,600,507,675
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11,677,257,113	12,503,632,724
222	- Nguyên giá		39,087,251,425	39,087,251,425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27,409,994,312)	(26,583,618,701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	93,749,950	96,874,951
228	- Nguyên giá		342,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(248,750,050)	(245,625,049)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2,087,417,273	1,832,871,818
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,087,417,273	1,832,871,818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	438,178,740,055	396,946,860,215
251	1. Đầu tư vào công ty con		209,396,860,215	209,396,860,215
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,550,000,000	67,550,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		168,231,879,840	120,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 Năm 2018

260	VI. Tài sản dài hạn khác		684,836,420	827,851,758
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	684,836,420	827,851,758
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>618,631,794,199</u>	<u>623,125,906,778</u>

“D.N.”
NA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		140,158,994,369	152,402,243,413
310	I. Nợ ngắn hạn		136,916,179,369	148,362,428,413
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	38,648,129,798	34,375,002,150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,094,157,539	482,625,013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,448,665,098 [✓]	12,486,440,711
314	4. Phải trả người lao động		622,163,680	419,451,037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2,897,373,740	673,471,000
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3,215,624,674	10,935,373,662
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	88,188,000,000	88,188,000,000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		802,064,840	802,064,840
323	8. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		3,242,815,000	4,039,815,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3,186,000,000	3,983,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		478,472,799,830	470,723,663,365
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	478,472,799,830	470,723,663,365
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		388,491,390,000	388,491,390,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		388,491,390,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8,192,087,059	8,192,087,059
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80,807,156,771	73,058,020,306
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		73,058,020,306	35,522,012,433
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7,749,136,465	37,536,007,873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		618,631,794,199	623,125,906,778

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	22,747,495,704	26,034,484,789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,747,495,704	26,034,484,789
11	4. Giá vốn hàng bán	22	19,959,585,039	23,801,876,351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,787,910,665	2,232,608,438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17,425,006,500	5,991,281,986
22	7. Chi phí tài chính	24	8,396,456,053	3,754,534,833
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2,390,309,779	2,323,107,244
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,865,759,333	2,102,827,487
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,950,701,779	2,366,528,104
31	11. Thu nhập khác	26	1,099,312,802	1,795,319,239
32	12. Chi phí khác	27	1,142,344,000	1,575,848,081
40	13. Lợi nhuận khác		(43,031,198)	219,471,158
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,907,670,581	2,585,999,262
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	15,806,092
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,981,534,116	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7,926,136,465</u>	<u>2,570,193,170</u>



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,907,670,581	2,585,999,262
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		829,500,612	1,303,987,324
03	- Các khoản dự phòng		2,130,483,600	1,006,394,350
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			(5,891,281,986)
06	- Chi phí lãi vay		2,390,309,779	2,323,107,244
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,257,964,572	1,328,206,194
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17,199,900,511)	21,532,907,408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(34,964,953)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,266,067,848)	36,345,147,559
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12,714,935	86,703,320
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		54,366,669,178	(7,841,300,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(166,407,039)	(237,256,854)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,125,783,566)	(2,118,317,852)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		5,255,315,181	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43,134,504,902	49,061,124,822
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			969,500,000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48,231,879,840)	14,200,000,000
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(71,192,039,389)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50,804,878	5,891,281,986
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48,181,074,962)	(50,131,257,403)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	0. Tiền thu từ đi vay		-	
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(797,000,000)	(797,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(797,000,000)	(797,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5,843,570,060)	(1,867,132,581)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9,194,884,940	3,745,149,528

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
			VND	VND
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3,351,314,880</u>	<u>1,878,016,947</u>

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P.Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

3
4
1
10
P
1
1
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 388,491,390,000 đồng; tương đương 38,849,139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Địa chỉ
Lai Châu

Hoạt động kinh doanh chính
Hoạt động xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý I Năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên-khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối Quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm kế toán	20	năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	526,496,201	2,564,821,838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,824,818,679	5,156,563,102
Tiền đang chuyển	-	1,473,500,000
	<u><u>3,351,314,880</u></u>	<u><u>9,194,884,940</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ^(*)	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	168,231,879,840	168,231,879,840	120,000,000,000	120,000,000,000
- Trái phiếu ^(*)	168,231,879,840	168,231,879,840	120,000,000,000	120,000,000,000
	168,231,879,840	168,231,879,840	120,000,000,000	120,000,000,000

(*) Khoản đầu tư trái phiếu bao gồm:

- Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng với số lượng là 120 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 05 năm kể từ tháng 06/2016 đến 06/2021. Khoản trái phiếu được chuyển nhượng theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 10/2016/HĐQL/IBFM-SCI ngày 27/06/2016.
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện với số lượng là 48 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ tháng 12/2016 đến 12/2019.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	34,727,653,883	27,373,470,422	(7,489,222,469)	89,094,323,061	105,715,138,700	(5,358,738,869)
GEX			-	70,041,671,500	91,116,957,000	-
PCT	9,535,280,992	9,670,320,000	-	9,535,280,992	10,439,550,000	-
SDA	7,410,000,000	2,513,331,400	(4,896,668,600)	7,410,000,000	2,686,664,600	(4,723,335,400)
STG		-	-	-	-	-
NHH	15,675,000,000	13,678,500,000	(1,996,500,000)	-	-	-
VTX	1,475,610,000	1,416,585,600	(59,024,400)	1,475,610,000	1,377,236,000	(98,374,000)
Cổ phiếu khác	631,762,891	94,733,422	(537,029,469)	631,760,569	94,731,100	(537,029,469)
	34,727,653,883	27,373,470,422	(7,489,222,469)	89,094,323,061	105,715,138,700	(5,358,738,869)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	209,396,860,215	209,396,860,215	-	209,396,860,215	209,396,860,215	-
- Công ty Cổ phần SCI E&C	71,366,250,000	71,366,250,000	-	71,366,250,000	71,366,250,000	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	118,749,826,215	118,749,826,215	-	118,749,826,215	118,749,826,215	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	1,280,784,000	1,280,784,000	-	1,280,784,000	1,280,784,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	18,000,000,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	60,550,000,000	60,550,000,000	-	67,550,000,000	67,550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550,000,000	550,000,000	-	550,000,000	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	30,000,000,000	30,000,000,000	-	37,000,000,000	37,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	-	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
	269,946,860,215	269,946,860,215	-	276,946,860,215	276,946,860,215	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.50%	60.50%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
- Công ty TNHH SCI Nghệ An ⁽¹⁾	Nghệ An	51.00%	51.00%	Xây dựng thủy điện
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	91.43%	96.00%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu ⁽²⁾	Lai Châu	99.72%	51.00%	Xây dựng thủy điện

(1) Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2017/HĐCNVG ngày 30/06/2017, Công ty Cổ phần SCI đã chuyển nhượng 49% vốn góp vào Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là Công ty TNHH SCI Nghệ An), tương đương 120.050.000.000 đồng cho Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex. Sau thời điểm này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty đối với phần vốn góp tại Công ty TNHH SCI Nghệ An giảm xuống từ 100% còn 51%.

(2) Ngày 26/10/2017, Công ty đã có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu về việc thay đổi tỷ thông tin về cổ đông sáng lập. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần SCI Lai Châu tăng 51%, tương đương 127.500.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, số vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần SCI Lai Châu là 18.050.000.000 đồng, số vốn đã góp của Công ty là 18.000.000.000 đồng, chiếm 99,72% vốn thực góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà				
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	14.29%	14.29%	Phát triển dự án, thi công thủy điện
- Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	Hà Nội	30.00%	30.00%	Đầu tư tài chính

(1) Theo biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư, khám phá giá trị ngân hàng Công thương Việt Nam giữa các bên là Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam như sau:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05
- Tổng vốn góp: 100 tỷ đồng;
- Vốn góp cam kết của SCI: 30 tỷ
- Lĩnh vực đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I Năm 2018

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	-	-
Công ty cổ phần SCI E&C	16,523,953,049	13,889,594,639
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	35,724,086,800	26,574,835,987
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	20,514,021,208	20,514,021,208
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	10,056,684,230	10,849,982,735
Các khoản phải thu khách hàng khác	10,514,068,973	13,337,864,634
	<u><u>93,332,814,260</u></u>	<u><u>85,166,299,203</u></u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	93,332,814,260	85,166,299,203
	<u><u>93,332,814,260</u></u>	<u><u>85,166,299,203</u></u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 27.		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	14,000,000,000	14,000,000,000
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	
	<u><u>14,000,000,000</u></u>	<u><u>14,000,000,000</u></u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho Công ty Cổ phần DVC Việt Nam vay

(1) Hợp đồng vay vốn số 11/2017/HĐTD ngày 04/07/2017 với các nội dung sau:

- + Số tiền cho vay: 14.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 4,9/năm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối Quý: 14.000.000.000 đồng.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 Năm 2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,605,500,000	-	6,603,000,000	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6,451,250	-	6,451,250	-
Tạm ứng	3,865,850,867	-	3,865,850,867	-
Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty chứng khoán	-	-	38,304,270	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	-	-	-	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	-	-	1,651,087,692	-
Phải thu khác	25,399,906,948	(4,556,156,954)	15,596,171,014	(4,556,156,954)
	<u>35,893,709,065</u>	<u>(4,556,156,954)</u>	<u>27,776,865,093</u>	<u>(4,556,156,954)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220,000,000	-	220,000,000	-
	<u>220,000,000</u>	<u>-</u>	<u>220,000,000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	16,024,045,596	8,809,179,698	16,024,045,596	8,809,179,698
- Các khoản khác	15,385,866,329	4,440,552,277	15,385,866,329	4,440,552,277
	<u>31,409,911,925</u>	<u>13,249,731,975</u>	<u>31,409,911,925</u>	<u>13,249,731,975</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	460,143,421	-	460,143,421	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,131,095,700	-	3,131,095,700	-
	<u>3,591,239,121</u>	<u>-</u>	<u>3,591,239,121</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I Năm 2018

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,087,417,273	1,832,871,818
- Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,087,417,273	1,832,871,818
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	-	-
- Dự án Thủy điện Nậm Lum	-	-
	<u>2,087,417,273</u>	<u>1,832,871,818</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19,963,241,095	19,026,833,057	97,177,273	39,087,251,425
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>19,963,241,095</u>	<u>19,026,833,057</u>	<u>97,177,273</u>	<u>39,087,251,425</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,483,912,120	14,002,529,308	97,177,273	26,583,618,701
- Khấu hao trong năm	484,096,419	342,279,192	-	826,375,611
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>12,968,008,539</u>	<u>14,344,808,500</u>	<u>97,177,273</u>	<u>27,409,994,312</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7,479,328,975	5,024,303,749	-	12,503,632,724
Tại ngày cuối năm	<u>6,995,232,556</u>	<u>4,682,024,557</u>	<u>-</u>	<u>11,677,257,113</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.949.695.942 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250,000,000	92,500,000	342,500,000
Số dư cuối năm	<u>250,000,000</u>	<u>92,500,000</u>	<u>342,500,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	153,125,049	92,500,000	245,625,049
- Khấu hao trong năm	3,125,001	-	3,125,001
Số dư cuối năm	<u>156,250,050</u>	<u>92,500,000</u>	<u>248,750,050</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96,874,951	-	96,874,951
Tại ngày cuối năm	<u>93,749,950</u>	<u>-</u>	<u>93,749,950</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,716,082	84,052,067
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200,636,388	
	<u>214,352,470</u>	<u>84,052,067</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	229,577,015	563,962,869
Phí tư vấn thiết kế Logo và Slogan	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	455,259,405	263,888,889
	<u>684,836,420</u>	<u>827,851,758</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần SCI E&C	35,425,969,911	35,425,969,911	27,362,665,769	27,362,665,769
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành	-	-	3,502,569,922	3,502,569,922
Phải trả các đối tượng khác	3,222,159,887	3,222,159,887	3,509,766,459	3,509,766,459
	<u>38,648,129,798</u>	<u>38,648,129,798</u>	<u>34,375,002,150</u>	<u>34,375,002,150</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	38,648,129,798	38,648,129,798	34,375,002,150	34,375,002,150
	<u>38,648,129,798</u>	<u>38,648,129,798</u>	<u>34,375,002,150</u>	<u>34,375,002,150</u>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 27.)				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	24,899,338	-	-	24,899,338
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12,485,501,159	1,981,534,116	13,107,317,682	-	1,359,717,593
Thuế Thu nhập cá nhân	-	939,552	125,827,346	63,718,731	-	63,048,167
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1,000,000	-	-	1,000,000
	-	12,486,440,711	2,133,260,800	13,171,036,413	-	1,448,665,098

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I Năm 2018

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2,382,373,740	158,471,000
- Trích trước giá vốn công trình	-	-
- Chi phí phải trả khác	515,000,000	515,000,000
	<u><u>2,897,373,740</u></u>	<u><u>673,471,000</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	219,651,100	224,193,080
- Bảo hiểm xã hội	-	17,074,803
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	8,604,169,551
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	177,000,000	593,400,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,818,973,574	1,496,536,228
	<u><u>3,215,624,674</u></u>	<u><u>10,935,373,662</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u><u>56,815,000</u></u>	<u><u>56,815,000</u></u>

12/01/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý I Năm 2018

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong Quý		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	88,188,000,000	88,188,000,000	797,000,000	797,000,000	88,188,000,000	88,188,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	88,188,000,000	88,188,000,000	797,000,000	797,000,000	88,188,000,000	88,188,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3,188,000,000	3,188,000,000	797,000,000	797,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000
- Trái phiếu thường	85,000,000,000	85,000,000,000		-	85,000,000,000	85,000,000,000
	88,188,000,000	88,188,000,000	797,000,000	797,000,000	88,188,000,000	88,188,000,000
b) Vay dài hạn	3,983,000,000	3,983,000,000	-	797,000,000	3,186,000,000	3,186,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3,983,000,000	3,983,000,000	-	797,000,000	3,186,000,000	3,186,000,000
	3,983,000,000	3,983,000,000	-	797,000,000	3,186,000,000	3,186,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 16008/TH/HĐTD.DAH ngày 19/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 12.750.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn);
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ đắp tiền mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã đầu tư để nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Đối với các khoản vay nhận nợ trước 31/03/2016 có lãi suất cố định là 9%/năm; Đối với những khoản giải ngân sau 31/03/2016 được áp dụng theo thông báo của VCB Đông Anh tại thời điểm nhận nợ, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Thông tin bổ sung khoản phát hành trái phiếu**Trái phiếu thường**

	1/1/2018			31/3/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	85,000,000,000	10%	36 tháng	85,000,000,000	10%	36 tháng
	85,000,000,000			85,000,000,000		

Trong năm 2015, Công ty phát hành 85 trái phiếu với kỳ hạn 36 tháng, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%, các kỳ sau được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng tại từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 Năm 2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	388,491,390,000	982,166,000	8,192,087,059	35,522,012,433	433,187,655,492
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	38,285,106,763	38,285,106,763
Lãi trong năm trước	-	-	-	(708,000,000)	(708,000,000)
Tạm ứng thù lao HĐQT + BKS năm 2016	-	-	-	(41,098,890)	(41,098,890)
Số dư cuối năm trước	388,491,390,000	982,166,000	8,192,087,059	73,058,020,306	470,723,663,365
Số dư đầu năm nay	388,491,390,000	982,166,000	8,192,087,059	73,058,020,306	470,723,663,365
Lãi trong năm này	-	-	-	7,926,136,465	7,926,136,465
Tạm ứng thù lao HĐQT + BKS năm 2016	-	-	-	(177,000,000)	(177,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	388,491,390,000	982,166,000	8,192,087,059	80,807,156,771	478,472,799,830

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	388,491,390,000	100.00%	388,491,390,000	100.00%
	388,491,390,000	100%	388,491,390,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I Năm 2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp đầu Quý</i>	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp tăng trong Quý</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối Quý</i>	388,491,390,000	388,491,390,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,192,087,059	8,192,087,059
	<u>8,192,087,059</u>	<u>8,192,087,059</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	100.46	100.46

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,848,820,908	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20,898,674,796	26,034,484,789
	<u>22,747,495,704</u>	<u>26,034,484,789</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19,301,767,635	23,801,876,351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	657,817,404	
	<u>19,959,585,039</u>	<u>23,801,876,351</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53,304,878	3,341,281,986
Lãi kinh doanh chứng khoán	17,371,701,622	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,550,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	100,000,000
	<u>17,425,006,500</u>	<u>5,991,281,986</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,390,309,779	2,323,107,244
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3,450,000,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2,130,483,600	1,006,394,350
Chi phí tài chính khác	425,662,674	425,033,239
	<u>8,396,456,053</u>	<u>3,754,534,833</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168,150,663	94,104,689
Chi phí nhân công	828,150,078	773,332,904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128,652,009	259,117,028
Thuế, phí, lệ phí	9,073,729	42,425,213
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280,056,514	304,258,191
Chi phí khác bằng tiền	451,676,340	629,589,462
	<u>1,865,759,333</u>	<u>2,102,827,487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 Năm 2018

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	881,363,634
Cho thuê văn phòng và tiền điện	-	
Thu nhập từ thanh lý và nhượng bán CCDC	-	
Thu nhập khác	1,099,312,802	913,955,605
	<u>1,099,312,802</u>	<u>1,795,319,239</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và tiền điện	-	
Các khoản phạt	-	
Chi phí thi công Dự án Mỏ đá Nhà Lương, Mỏ đá Núi Chùa	-	
Chi phí khác	1,142,344,000	1,575,848,081
	<u>1,142,344,000</u>	<u>1,575,848,081</u>

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

